

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2023-00041487
Mã số kết quả : AR-23-VD-048431-01-VI / EUVNHC-00209528



CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số mẫu do khách hàng thiết lập : Ký hiệu mẫu: V-STTHT-04
Tên mẫu : SỮA TƯƠI THANH TRÙNG RẤT ÍT ĐƯỜNG - VINAMILK GREEN FARM
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong hộp giấy
Ngày nhận mẫu : 07/04/2023
Thời gian thử nghiệm : 07/04/2023 - 21/04/2023
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 21/04/2023
Mã số PO của khách hàng : I2N2230406637
Mã số mẫu Eol : 005-32410-184414

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD29C EXT Hiệu quả thanh trùng		TCVN 5860:2007	Đạt yêu cầu

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ
Trưởng phòng thí nghiệm HCM



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc Food & Feed Testing Vietnam

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 10/05/2023, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 10/05/2023.

Ghi chú giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp.
Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách.
Mọi phép thử được nhận diện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu.
Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hai Dang xây dựng.
"EXT": Các phép thử này được thực hiện bởi các nhà thầu phụ không thuộc hệ thống Eurofins.



SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TP. HỒ CHÍ MINH
DEPARTMENT OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

TRUNG TÂM DỊCH VỤ PHÂN TÍCH THÍ NGHIỆM TP. HỒ CHÍ MINH
CENTER OF ANALYTICAL SERVICES AND EXPERIMENTATION HCMC



VIMCERTS
147

Mã số mẫu/ Sample code
BN12307.31135118
MM12307.311351182

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

BMKD 03/1 - LBH 01
Ngày/ Date: 03/08/2023

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ/ Address : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu/ Name of sample : SỮA TƯƠI THANH TRÙNG RẤT ÍT ĐƯỜNG – VINAMILK GREEN FARM
KÝ HIỆU MẪU: V-STTHT-17
Số lượng/ Quantity : 1
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu đựng trong bao bì kín.
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 31/07/2023
Ngày hẹn trả KH/ Date of issue : 02/08/2023

STT/ No	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	Phương pháp/ Test method
1	Enterobacteriaceae	CFU/mL	< 01	ISO 21528-2:2017 (*)
2	Listeria monocytogenes	CFU/mL	< 01	ISO 11290-2:2017 (*)

(*) Phương pháp được VILAS công nhận/ Method is accredited by VILAS.

Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 1 CFU/mL khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/
According to the test method, the result is expressed as less than 10 CFU/g or less than 1 CFU/mL when the dish contains no colony.

Phụ trách phòng thử nghiệm/
Officer in charge of laboratory

TUQ. GIÁM ĐỐC / PER PRO. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG/ HEAD OF DIVISION

TS. Trương Huỳnh Anh Vũ



Lý Tuấn Kiệt

1/ KẾT QUẢ NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ TRÊN MẪU THỬ/ THIS RESULT IS ONLY VALID ON TESTED SAMPLE.

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request.

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CASE/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CASE.

TRỤ SỞ CHÍNH
[📍] 02 Nguyễn Văn Thiệu, P. Đa Kao, Q. 1, TP. HCM
[☎] 18001105
[📠] (84.28) 3911 7216
[✉] casehcm@case.vn

CN CẦN THƠ
[📍] F2-67, F2-68, Đường số 6, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
[☎] (84.292) 3918217 - 3918 218
[📠] kinhdoanhcantho@case.vn; nhanmaucanthon@case.vn;
[✉] ketoancanthon@case.vn
[🌐] case.com.vn

VP ĐẠI DIỆN MIỀN TRUNG
[📍] STH-2718, Đường BE, KĐT Lê Hồng Phong II, P. Phước Hải, Nha Trang, Khánh Hòa
[☎] (84.258) 246 5255
[📠] (84.258) 246 5355
[✉] vanphongmientrung@case.vn

Số: **016361** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 11877.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : SỮA TƯƠI THANH TRÙNG RẤT ÍT ĐƯỜNG- VINAMILK GREEN FARM
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-STTHT-04
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 01 hộp x 900 ml
Ngày nhận mẫu : 05/04/2023
Người gửi mẫu : Nguyễn Thị Bình
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Arsen (As) tổng	HD.PP.16/TT.AAS (d)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	11/04/2023
2	Cadimi (Cd)	HD.PP.16/TT.AAS (d)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	11/04/2023
3	Thủy ngân (Hg)	HD.PP.16/TT.AAS (d)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	11/04/2023
4	Chì (Pb)	HD.PP.16/TT.AAS (d)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	11/04/2023
5	Antimon (Sb)	HD.PP.16/TT.AAS (d)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	11/04/2023
6	Aflatoxin M1	HD.PP.03-1/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,1 µg/kg	07/04/2023
7	Melamine	TCVN 9048:2012 (ISO/TS 15495:2010) (LC/MS/MS) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	07/04/2023

Mã số mẫu: 11877.23

Ghi chú:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- Khách hàng cung cấp tên mẫu chính thức ngày 21/07/23.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **27-07-2023**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh

Số: **016363** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 11879.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : SỮA TƯƠI THANH TRÙNG RẤT ÍT ĐƯỜNG- VINAMILK GREEN FARM
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-STTHT-04
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 01 hộp x 900 ml
Ngày nhận mẫu : 05/04/2023
Người gửi mẫu : Nguyễn Thị Bình
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Diminazen	HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện MLOD = 25 µg/kg	07/04/2023
2	Chlortetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (d)	Không phát hiện MLOD = 15 µg/kg	07/04/2023
3	Oxytetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (d)	Không phát hiện MLOD = 15 µg/kg	07/04/2023
4	Tetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (d)	Không phát hiện MLOD = 15 µg/kg	07/04/2023
5	Sulfadimidine	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (d)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	07/04/2023
6	Benzylpenicillin	HD.PP.46/TT.SK (LC-MS/MS) (d)	Không phát hiện MLOD = 1 µg/kg	07/04/2023
7	Ceftiofur	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133 - 5140) (d)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	07/04/2023
8	Procaine benzylpenicillin	HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện MLOD = 1 µg/kg	07/04/2023

Mã số mẫu: 11879.23

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
9	Pirlimycin	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref.J.Agric.Food Chem, 2015,5133-5140) (d)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	07/04/2023
10	Spiramycin	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (d)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	07/04/2023
11	Lincomycin	HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	07/04/2023
12	Clenbuterol	HD.PP.68/TT.SK (LC/MS/MS) (Ref. Study of β-agonist residues in animal - derived food) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,014 µg/kg	05/04/2023
13	Isometamidium	HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện MLOD = 10 µg/kg	07/04/2023
14	Dihydrostreptomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	06/04/2023
15	Streptomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	06/04/2023
16	Gentamicin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	06/04/2023
17	Neomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	06/04/2023
18	Spectinomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	06/04/2023
19	Doramectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	10/04/2023
20	Eprinomectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	10/04/2023
21	Febantel	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	10/04/2023
22	Fenbendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	10/04/2023
23	Imidocarb	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	10/04/2023
24	Ivermectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	10/04/2023
25	Oxfendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	10/04/2023
26	Thiabendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	10/04/2023
27	Trichlorfon (Metrifonat)	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	10/04/2023
28	Cyfluthrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 1,5 µg/kg	12/04/2023
29	Cypermethrin và alpha-Cypermethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 1,5 µg/kg	12/04/2023
30	Deltamethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 1,5 µg/kg	12/04/2023
31	L-Cyhalothrin (Cyhalothrin)	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 1,5 µg/kg	12/04/2023

Mã số mẫu: 11879.23

Ghi chú:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- Khách hàng cung cấp tên mẫu chính thức ngày 21/07/23.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **27-07-2023**

TU. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh



Số: **016364** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 11880.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : SỮA TƯƠI THANH TRÙNG RẤT ÍT ĐƯỜNG- VINAMILK GREEN FARM
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-STTHT-04
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 01 hộp x 900 ml
Ngày nhận mẫu : 05/04/2023
Người gửi mẫu : Nguyễn Thị Bình
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Chlormequat	HD.PP.09/TT.SK (LC-MS/MS)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	05/04/2023
2	Ethephon	HD.PP.112/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	10/04/2023
3	Diquat	HD.PP.09/TT.SK (LC-MS/MS)	Không phát hiện MLOD = 0,003 mg/kg	05/04/2023
4	Glufosinat-ammonium	HD.PP.112/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	10/04/2023
5	Paraquat	HD.PP.09/TT.SK (LC-MS/MS)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	05/04/2023
6	Dithiocarbamate	HD.PP.168/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	07/04/2023
7	Aldrin và Dieldrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	12/04/2023
8	Bifenthrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	12/04/2023
9	Chlordane	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	12/04/2023
10	Chlorpyrifos	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	12/04/2023
11	Chlorpyrifos-methyl	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	12/04/2023
12	Cyfluthrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	12/04/2023

Mã số mẫu: 11880.23

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
13	Cypermethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	12/04/2023
14	DDT	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	12/04/2023
15	Deltamethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	12/04/2023
16	Diazinon	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	12/04/2023
17	Dicofol	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	12/04/2023
18	Dimethipin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	12/04/2023
19	Diphenylamin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0001 mg/kg	10/04/2023
20	Disulfoton	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	12/04/2023
21	Endosulfan	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	12/04/2023
22	Fenpropathrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	12/04/2023
23	Fenvalerate	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	12/04/2023
24	Fipronil	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	12/04/2023
25	Heptachlor	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	12/04/2023
26	Lindan	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	12/04/2023
27	Methoprene	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	12/04/2023
28	Permethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	12/04/2023
29	Phorate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	12/04/2023
30	Pirimiphos-methyl	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	12/04/2023
31	Vinclozolin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	12/04/2023
32	2,4-D (Dichlorophenoxyacetic acid)	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
33	Abamectin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	10/04/2023
34	Acephate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
35	Aldicarb	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
36	Aminopyralid	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	10/04/2023
37	Amitraz	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
38	Bentazone	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023

Đ/C: 159 Hưng phú, Phường 8, Quận 8, TP.Hồ Chí Minh

Mã số mẫu: 11880.23

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
39	Bifenazate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
40	Bitertanol	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
41	Carbaryl	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
42	Carbendazim	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
43	Carbofuran	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
44	Carbosulfan	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	10/04/2023
45	Chlorpropham	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,00025 mg/kg	10/04/2023
46	Clethodim	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	10/04/2023
47	Clofentezine	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	10/04/2023
48	Cyhexatin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,025 mg/kg	10/04/2023
49	Cyprodinil	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,0002 mg/kg	10/04/2023
50	Cyromazin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
51	Difenoconazol	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,0025 mg/kg	10/04/2023
52	Diflubenzuron	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
53	Dimethenamid-p	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
54	Dimethoate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
55	Dimethomorph	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
56	Ethoprophos	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
57	Famoxadone	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
58	Fenamiphos	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0025 mg/kg	10/04/2023
59	Fenbuconazole	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
60	Fenbutatin oxide	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,025 mg/kg	10/04/2023
61	Fenhexamid	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/kg	10/04/2023
62	Fenpropimorph	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
63	Fenpyroximate	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/kg	10/04/2023
64	Fludioxonil	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023

Đ/C: 159 Hưng phú, Phường 8, Quận 8, TP.Hồ Chí Minh

Mã số mẫu: 11880.23

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
65	Flumethrin	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	10/04/2023
66	Flusilazole	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
67	Flutolanil	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
68	Imidacloprid	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	10/04/2023
69	Indoxacarb	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	10/04/2023
70	Kresoxim-methyl	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
71	Methamidophos	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
72	Methidathion	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/kg	10/04/2023
73	Methomyl	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
74	Methoxyfenozide	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
75	Myclobutanil	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
76	Novaluron	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	10/04/2023
77	Oxamyl	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
78	Oxydemeton-methyl	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
79	Penconazole	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
80	Pirimicarb	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
81	Prochloraz	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
82	Profenofos	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
83	Propamocarb	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
84	Propargite	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
85	Propiconazole	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
86	Pyraclostrobin	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
87	Pyrimethanil	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
88	Quinoxifen	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
89	Spinosad	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
90	Tebuconazole	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023

Đ/C: 159 Hưng phú, Phường 8, Quận 8, TP.Hồ Chí Minh

Mã số mẫu: 11880.23

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
91	Tebufozide	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
92	Terbufos	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
93	Thiacloprid	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
94	Triadimefon	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
95	Triadimenol	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
96	Trifloxystrobin	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	10/04/2023
97	Piperonyl butoxide	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023
98	Diclorvos	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	10/04/2023

Ghi chú:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- Khách hàng cung cấp tên mẫu chính thức ngày 21/07/23.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

- (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **27-07-2023**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh